

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
VIET NAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
BINH SON REFINING AND
PETROCHEMICAL JSC

Số/No.: 686 /BSR-VPĐQT

V/v công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025

Ref: Disclosure of the financial statements for
the 4th quarter of 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Quang Ngai, January 30th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn
Name of company: Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
 - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
 - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
 - Email: dhcd@bsr.com.vn Website: <https://bsr.com.vn>
- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025

Contents of disclosure: Separate financial statements and Consolidated financial statements for the 4th quarter of 2025.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/bao-cao-tai-chinh>.

This information was published on the company's website on January 30th, 2026, at the link <https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full legal



responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:

- Như trên (Công bố điện tử);
As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
BOD;
- BKS;
Supervisory Board;
- Ban TGD;
BOM,
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025;
Separate financial statements for the 4th quarter of 2025;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025;
Consolidated financial statements for the 4th quarter of 2025;
- Giải trình LNST quý 4 năm 2025;
The explanation of net profit after corporate income tax of 4th Quarter of 2025.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT
AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
INDEPENDENT MEMBER OF BOD**



Hạng Anh Minh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN
-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.173.060.674.346	71.515.534.342.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.625.815.658.398	28.994.990.599.830
1. Tiền	111		229.942.976.948	559.488.222.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.395.872.681.450	28.435.502.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	36.135.895.705.509	14.022.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.135.895.705.509	14.022.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.503.942.790.468	12.456.881.063.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.810.448.191.014	11.894.581.605.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	379.212.739.256	283.465.982.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	314.281.860.198	278.833.476.175
IV. Hàng tồn kho	140	9	12.634.726.586.899	15.890.950.395.456
1. Hàng tồn kho	141		12.757.855.591.300	15.890.950.395.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(123.129.004.401)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		272.679.933.072	150.446.273.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	133.709.837.829	61.547.961.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.574.305.671	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	3.395.789.572	88.898.312.425
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		14.895.576.438.728	16.871.333.386.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.141.960.657	548.657.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		35.000.000	551.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.292.231.744.534	13.215.682.949.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.159.171.164.806	13.020.136.088.789
- Nguyên giá	222		46.500.270.787.963	46.260.885.660.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.341.099.623.157)	(33.240.749.571.818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	133.060.579.728	195.546.861.170
- Nguyên giá	228		1.020.751.951.084	1.003.030.495.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(887.691.371.356)	(807.483.633.914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.025.627.959.857	1.352.499.633.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.025.627.959.857	1.352.499.633.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.536.543.303	9.536.543.303
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	217.016.028.927
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.479.485.624)	(207.479.485.624)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.020.038.230.377	1.744.956.298.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.020.038.230.377	1.744.956.298.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		85.068.637.113.074	88.386.867.728.798

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.583.223.364.493	32.848.858.696.659
I. Nợ ngắn hạn	310		23.726.837.131.723	31.984.096.504.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.291.213.581.933	14.473.448.516.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.071.191.342	24.566.144.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.015.969.498.291	1.146.347.680.278
4. Phải trả người lao động	314		510.717.548.079	193.259.628.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	46.115.657.270	44.823.127.053
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		507.514.980	573.681.723
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	50.488.734.241	52.739.924.056
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	10.504.160.808.529	15.856.525.639.874
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		244.592.597.058	191.812.161.856
II. Nợ dài hạn	330		856.386.232.770	864.762.192.073
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	66.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		856.386.232.770	864.696.192.073
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	60.485.413.748.581	55.538.009.032.139
I. Vốn chủ sở hữu	410		60.485.413.748.581	55.538.009.032.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.072.996.860.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.072.996.860.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.993.536.395.925	12.674.501.930.816
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.386.664.909.835	11.826.112.139.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.204.783.860.310	11.196.646.616.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.181.881.049.525	629.465.523.002
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.108.872.907	32.292.091.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.068.637.113.074	88.386.867.728.798



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	37.621.442.363.611	35.968.276.079.519	141.578.224.199.335	123.027.063.879.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		37.621.442.363.611	35.968.276.079.519	141.578.224.199.335	123.027.063.879.559
4. Giá vốn hàng bán	11	22	33.979.997.508.658	35.761.362.572.351	135.529.558.223.031	122.535.994.149.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.641.444.854.953	206.913.507.168	6.048.665.976.304	491.069.729.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	450.508.316.618	410.499.457.531	1.913.258.468.660	2.230.357.606.975
7. Chi phí tài chính	22	25	92.493.764.982	280.366.999.976	480.895.841.741	799.915.742.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.272.918.788	82.785.402.843	273.642.324.293	260.793.426.455
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	281.733.904.983	214.508.107.802	822.530.785.491	652.066.552.695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	280.017.612.867	176.714.015.180	741.796.094.030	561.376.142.119
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.437.707.888.739	(54.176.158.259)	5.916.701.723.702	708.068.899.519
12. Thu nhập khác	31	27	5.764.893.691	8.146.691.755	42.167.714.631	30.070.365.467
13. Chi phí khác	32		283.397.621	200.607.430	11.846.029.264	2.140.454.368
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.481.496.070	7.946.084.325	30.321.685.367	27.929.911.099
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.443.189.384.809	(46.230.073.934)	5.947.023.409.069	735.998.810.618
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		408.641.377.345	37.142.985.500	757.742.998.016	135.164.781.790
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	9.742.441.373
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.034.548.007.464	(83.373.059.434)	5.189.280.411.053	591.091.587.455
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.034.013.069.975	(84.089.620.988)	5.185.942.061.885	631.130.749.304
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		534.937.489	716.561.554	3.338.349.168	(40.039.161.849)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	606	(29)	1.035	79



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.947.023.409.069	735.998.810.618
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.201.898.417.046	2.220.785.070.228
- Các khoản dự phòng	03		123.129.004.401	(124.701.023.287)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(376.644.044.238)	(265.743.829.795)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.344.666.155.023)	(1.640.115.576.192)
- Chi phí lãi vay	06		273.642.324.293	260.793.426.455
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.824.382.955.548	1.187.016.878.027
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.141.877.442.361)	2.337.262.716.622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.133.094.804.156	(236.347.326.513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.350.323.644.161)	(674.629.889.145)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		652.756.191.765	(1.660.659.099.755)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(276.661.347.045)	(227.416.165.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(390.006.910.485)	(522.547.687.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(195.043.889.712)	(283.149.607.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.256.446.717.705	(80.470.180.397)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(854.772.573.251)	(520.909.152.211)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		520.790.000	1.511.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.739.729.695.509)	(24.507.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.626.100.000.000	31.607.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.317.720.196.084	1.409.758.161.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.650.287.282.676)	7.989.760.008.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		127.884.103.960.387	105.385.797.629.326
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.236.468.791.732)	(99.372.436.672.700)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.452.549.856)	(2.180.488.607.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.364.817.381.201)	3.832.872.349.111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.758.657.946.172)	11.742.162.177.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.994.990.599.830	17.000.621.246.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		389.483.004.740	252.207.175.416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.625.815.658.398	28.994.990.599.830



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 50.072.996.860.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
MÃU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu; Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty con sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2025</u> VND	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chỉ còn 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn; còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung không còn ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con thời điểm cuối kỳ, mà được điều chỉnh thành khoản đầu tư khác.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con có quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đến ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài



sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách



- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và



người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	888.357.375	388.074.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	229.054.619.573	559.100.148.733
Các khoản tương đương tiền (*)	7.395.872.681.450	28.435.502.376.959
	7.625.815.658.398	28.994.990.599.830

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) là 102.681.450 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	36.135.895.705.509	14.022.266.010.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2.735.629.695.509 VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn - đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>góp vốn</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>góp vốn</u>	<u>VND</u>
	VND	%	VND	VND	%	VND
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	0	7.000.000.000	8,52%	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngầm xăng dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.707.456.697)	4.244.000.000	5,00%	(1.707.456.697)
	217.016.028.927		(207.479.485.624)	217.016.028.927		(207.479.485.624)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.083.745.033.968	4.203.850.123.024
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	548.878.467.987	312.116.897.619
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	466.943.410.616	527.744.118.932
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	445.391.965.754	330.697.034.073
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	417.330.795.784	517.106.943.696
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	383.832.790.750	324.666.436.063
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	377.061.802.957	104.542.396.724
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	345.622.051.142	532.507.901.832
Cục Xăng dầu-Tổng Cục Hậu cần-Kỹ Thuật	345.550.685.546	0
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	323.665.112.561	237.536.051.004
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG AN	204.309.615.371	0
Các khách hàng khác	1.569.647.028.704	2.240.347.620.973
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	3.298.469.429.874	3.402.971.759.045
	12.810.448.191.014	11.894.581.605.295

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	379.212.739.256	283.465.982.415
EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd	57.285.452.148	0
Mitsui&CO., Ltd	28.000.328.953	0
W.R.GRACE & CO.-CONN	18.392.153.351	17.391.816.866
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	13.683.528.960	13.259.480.000
Remosa SRL	11.096.441.485	11.096.441.485
Các đối tượng khác	250.754.834.359	241.718.244.064
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	137.643.679.580	91.867.874.897
b. Trả trước cho người bán dài hạn (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	548.106.960.657

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	269.118.564.478	231.936.080.197
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	6.198.339.355
Tạm ứng cho nhân viên	545.840.600	957.450.105
Phải thu khác	38.419.115.765	39.741.606.518
	314.281.860.198	278.833.476.175
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	37.942.093.700	25.257.056.713



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.756.524.176.081	0	7.809.482.652.419	0
Nguyên liệu, vật liệu	4.774.797.362.050	0	3.307.281.938.350	0
Công cụ, dụng cụ	1.592.957.499.599	0	1.511.600.730.149	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.228.969.021.404	(48.945.109.784)	927.115.238.219	0
Thành phẩm	1.399.150.930.232	(74.183.894.617)	2.330.734.488.416	0
Hàng hóa	5.456.601.934	0	4.735.347.903	0
	12.757.855.591.300	(123.129.004.401)	15.890.950.395.456	0

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	133.709.837.829	61.547.961.086
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	58.005.332.552	52.955.067.281
Công cụ, dụng cụ	51.623.265.280	43.864.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.081.239.997	8.549.029.386
b. Dài hạn	1.020.038.230.377	1.744.956.298.885
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	943.285.736.948	1.600.303.811.969
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	36.610.064.745	76.397.612.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.142.428.684	68.254.874.774
	1.153.748.068.206	1.806.504.259.971

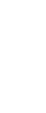
(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, và được trích vào chi phí định kỳ hàng tháng trong vòng 36 tháng.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.505.794.793.575	38.931.704.956.721	212.016.273.735	610.628.968.664	740.667.912	46.260.885.660.607
Mua trong năm	10.203.893.852	117.129.688.927	44.145.024.491	24.761.890.305	71.856.000	196.312.353.575
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.158.061.513	58.641.926.246	0	39.090.909	0	62.839.078.668
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.037.247.616)	(1.590.062.092)	(14.138.995.179)	0	(19.766.304.887)
Số dư cuối kỳ	6.520.156.748.940	39.103.439.324.278	254.571.236.134	621.290.954.699	812.523.912	46.500.270.787.963
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.772.023.534.743	28.764.082.311.572	159.082.842.982	544.952.113.239	608.769.282	33.240.749.571.818
Khấu hao trong năm	192.358.368.888	1.890.523.583.352	14.182.333.551	22.683.647.415	39.050.534	2.119.786.983.740
Tăng khác	0	0	131.039.733	138.613.117	0	269.652.850
Thanh lý, nhượng bán	0	(3.987.086.732)	(1.590.062.092)	(14.129.436.427)	0	(19.706.585.251)
Số dư cuối kỳ	3.964.381.903.631	30.650.618.808.192	171.806.154.174	553.644.937.344	647.819.816	35.341.099.623.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.733.771.258.832	10.167.622.645.149	52.933.430.753	65.676.855.425	131.898.630	13.020.136.088.789
Tại ngày cuối kỳ	2.555.774.845.309	8.452.820.516.086	82.765.081.960	67.646.017.355	164.704.096	11.159.171.164.806



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	531.720.602.962	32.703.172.505	1.003.030.495.084
Mua trong năm	0	18.249.456.000	0	18.249.456.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	2.030.000.000	0	2.030.000.000
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.558.000.000)	0	(2.558.000.000)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	549.442.058.962	32.703.172.505	1.020.751.951.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	354.879.401.337	422.528.469.631	30.075.762.946	807.483.633.914
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	66.150.436.040	479.502.245	82.111.433.306
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.558.000.000)	0	(2.558.000.000)
Tăng khác	0	654.304.136	0	654.304.136
Số dư cuối kỳ	370.360.896.358	486.775.209.807	30.555.265.191	887.691.371.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170
Tại ngày cuối kỳ	68.245.823.259	62.666.849.155	2.147.907.314	133.060.579.728

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	0	428.449.874	471.664.785	43.214.911
- Thuế GTGT đầu ra	0	428.449.874	471.664.785	43.214.911
Thuế xuất, nhập khẩu	1.294.523.232	199.006.620.429	198.861.795.216	1.149.698.019
-Thuế nhập khẩu	1.294.523.232	199.006.620.429	198.861.795.216	1.149.698.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.527.253.841	85.879.058.318	391.345.164	39.540.687
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.215.038.607	3.378.374.562	2.163.335.955
-Tiền thuê đất	0	1.215.038.607	3.378.374.562	2.163.335.955
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	48.783.685.596	46.707.150.244	0
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	48.783.685.596	46.707.150.244	0
88.898.312.425	335.312.852.824	249.810.329.971	3.395.789.572	
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	578.278.264.635	7.760.833.434.667	8.170.965.720.130	168.145.979.172
- Thuế GTGT đầu ra	578.278.264.622	3.088.300.161.973	3.498.432.447.436	168.145.979.159
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	4.672.533.272.694	4.672.533.272.694	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	542.148.260.586	5.579.964.068.147	5.610.474.993.953	511.637.334.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.804.477	672.215.744.175	389.615.565.321	282.951.983.331
Thuế thu nhập cá nhân	11.572.202.953	73.080.917.982	77.454.356.788	7.198.764.147
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	963.239.868	963.239.868	0
-Thuế nhà đất	0	963.239.868	963.239.868	0
Thuế môn bài	0	9.000.000	9.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	8.521.521.000	159.805.441.000	122.519.124.000	45.807.838.000
Thuế nhà thầu	5.475.626.627	40.814.630.605	46.062.658.371	227.598.861
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	5.475.626.627	40.814.630.605	46.062.658.371	227.598.861
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	39.117.106.868	39.117.106.868	0
Các khoản phải nộp khác	0	26.334.953.387	26.334.953.387	0
1.146.347.680.278	14.353.138.536.699	14.483.516.718.686	1.015.969.498.291	



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp mở rộng Nhà máy	1.896.833.667.504	1.307.087.504.824
Các công trình khác	128.794.292.353	45.412.128.488
	<u>2.025.627.959.857</u>	<u>1.352.499.633.312</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Mitsui&CO., Ltd	1.932.552.508.387	1.932.552.508.387	0	0
Công ty liên doanh điều hành Cầu Long	797.721.348.452	797.721.348.452	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477
VIETSEA COMPANY PTE.LTD	524.958.303.910	524.958.303.910	0	0
Công ty Hoàng Long	470.845.193.377	470.845.193.377	908.054.254.302	908.054.254.302
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	346.422.142.999	346.422.142.999	382.986.611.407	382.986.611.407
Các đối tượng khác	568.856.286.190	568.856.286.190	670.466.344.760	670.466.344.760
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	6.649.857.798.618	6.649.857.798.618	10.727.315.222.682	10.727.315.222.682
	<u>11.291.213.581.933</u>	<u>11.291.213.581.933</u>	<u>14.473.448.516.628</u>	<u>14.473.448.516.628</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả dầu thô	36.130.734.719	1.910.814.774
Phải trả chi phí vận chuyển	0	6.008.459.013
Lãi vay phải trả	9.659.342.551	12.730.200.919
Chi phí, vật tư phải trả khác	325.580.000	24.173.652.347
	<u>46.115.657.270</u>	<u>44.823.127.053</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	135.457.068	165.167.868
Phải trả tiền bán cổ phần	5.831.672.688	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.118.120.487	20.449.868.738
Phải trả ngắn hạn khác	30.403.483.998	22.913.399.655
	<u>50.488.734.241</u>	<u>52.739.924.056</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.517.186.756	2.292.186.756
--	---------------	---------------



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	127.884.103.960.387	133.236.468.791.732	10.504.160.808.529	10.504.160.808.529
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	29.731.541.577.352	25.169.980.768.823	6.961.560.808.529	6.961.560.808.529
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	0	0	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Quảng Ngãi	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	38.821.470.814.096	42.761.470.814.096	2.060.000.000.000	2.060.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	49.331.047.234.898	53.782.047.234.898	1.399.000.000.000	1.399.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874	8.286.144.334.041	9.892.669.973.915	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Dung Quất	0	0	692.900.000.000	609.300.000.000	83.600.000.000	83.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	0	0	15.000.000.000	15.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi (SHB)	0	0	6.000.000.000	6.000.000.000	0	0

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>						
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	12.674.501.930.816	106.709.914	11.826.112.139.950	32.292.091.459	55.538.009.032.139
Lợi nhuận trong kỳ		0	0	5.185.942.061.885	3.338.349.168	5.189.280.411.053
Trích quỹ ĐTPT		85.546.575.109	0	(85.546.575.109)	0	0
Chia cổ tức	19.068.000.700.000	(9.766.512.110.000)	0	(9.301.488.590.000)	(2.079.496.936)	(2.079.496.936)
Tạm trích quỹ KTPL 2025		0	0	(4.061.012.360)	(816.417.640)	(4.877.430.000)
Trích quỹ KTPL 2024		0	0	(234.293.114.531)	(625.653.144)	(234.918.767.675)
Khác						
Số dư cuối kỳ	50.072.996.860.000	2.993.536.395.925	106.709.914	7.386.664.909.835	32.108.872.907	60.485.413.748.581



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 50.072.996.860.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	50.072.996.860.000	100%	31.004.996.160.000	100%

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.007.299.686</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	900.873,58	625.754,64
Euro (EUR)	1,56	1,56

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	7.647.893.504.409	6.607.689.678.487
Xăng E10 RON 95	15.576.490.124	0
Xăng E5 RON 92	370.069.217.873	466.323.148.370
Xăng không chì RON 92	8.578.737.827.734	12.406.185.920.172
Xăng không chì RON 95	46.688.895.467.611	37.632.523.463.755
Xăng ô tô RON83	225.048.468.628	173.626.351.944
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	9.629.536.114.750	9.626.825.040.474
Nhiên liệu Jet A-1K	640.065.997.646	450.087.239.828
Dầu hỏa (KO)	413.075.686.566	451.111.243.898
Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)	60.518.151.951.661	49.842.116.687.400
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	300.797.625.524	88.244.985.315
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	335.587.272	0
FUEL OIL	1.680.744.942.488	1.495.523.587.956
Lưu Huỳnh	25.970.335.363	2.720.494.381
T3034	3.228.130.477.569	2.986.591.259.906
T3045	115.895.164.991	38.661.827.947
TF4035	3.249.444.807	11.942.317.894
F3030	351.223.316.987	128.746.757.502
I3110	412.317.385.490	359.859.895.121
P3034	566.711.728	1.207.289.141
RFCC Naphtha	474.305.698.625	0
Full Range Naphtha	0	71.042.431.596
Dịch vụ cảng biển	193.194.830.155	146.167.692.412
Khác	64.441.951.334	39.866.566.060
	141.578.224.199.335	123.027.063.879.559

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan	34.062.255.292.174	30.660.805.206.469
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		



22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	7.186.942.528.041	6.363.574.401.017
Xăng E10 RON95	15.769.717.090	0
Xăng E5 RON 92	376.971.050.256	496.796.230.757
Xăng không chì RON 92	8.771.671.076.587	13.281.729.201.502
Xăng không chì RON 95	48.116.689.894.838	39.311.189.051.647
Xăng ô tô RON83	215.739.266.224	166.882.187.553
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	8.096.421.779.034	8.465.305.817.099
Nhiên liệu Jet A-1K	486.657.008.692	412.609.456.384
Dầu hỏa (KO)	344.954.453.789	390.910.836.192
Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)	54.442.037.696.967	47.236.340.565.441
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	229.677.689.514	73.904.267.235
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	386.113.218	0
FUEL OIL	1.630.569.676.416	1.437.565.017.620
Lưu Huỳnh	0	0
T3034	3.986.298.434.200	3.855.585.820.041
T3045	136.196.127.439	47.319.897.663
TF4035	0	15.835.089.614
F3030	407.835.599.729	153.927.570.791
I3110	491.743.512.926	459.704.949.990
P3034	680.312.551	1.435.833.735
RFCC Naphtha	434.057.297.980	0
Full Range Naphtha	0	57.800.695.979
Dịch vụ cảng biển	6.181.818.184	30.954.132.276
Propylene	823.772.047	618.491.792
Trích lập dự phòng	123.129.004.401	(121.965.702.350)
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5	0	349.051.547.410
Khác	28.124.392.908	48.918.790.345
	<u>135.529.558.223.031</u>	<u>122.535.994.149.733</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.822.468.805.533	119.192.196.896.418
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.897.133.848	27.801.948.980
Chi phí nhân công	1.392.189.357.997	1.016.097.156.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.201.898.417.046	2.220.785.070.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.477.250.404.594	2.035.033.302.145
Chi phí khác bằng tiền	347.413.176.219	199.569.283.019
	<u>136.279.117.295.237</u>	<u>124.691.483.657.206</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.344.068.952.197	1.248.374.312.440
Lãi chênh lệch tỷ giá	568.909.516.463	590.897.243.399
Cổ tức được chia	280.000.000	210.000.000
Lãi từ dừng hợp nhất công ty con	0	390.876.051.136
	<u>1.913.258.468.660</u>	<u>2.230.357.606.975</u>



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	273.642.324.293	260.793.426.455
Lỗi chênh lệch tỷ giá	204.719.353.049	533.056.937.118
Chiều khấu thanh toán cho người mua	2.534.152.021	5.849.694.267
Chi phí tài chính khác	12.378	215.684.628
	480.895.841.741	799.915.742.468

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	822.530.785.491	652.066.552.695
Chi phí nhân viên bán hàng	100.693.980.903	70.070.775.780
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	22.884.600.020	11.467.114.690
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.498.035	3.408.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.328.912.675	147.794.997.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.387.471.984	419.515.166.383
Chi phí khác bằng tiền	7.108.321.874	3.215.090.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	741.796.094.030	561.376.142.119
Chi phí nhân viên quản lý	309.554.208.094	212.237.313.799
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	668.820.826	916.688.090
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.847.848.751	9.288.548.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.163.005.612	82.334.611.383
Thuế, phí và lệ phí	1.355.608.526	3.866.212.663
Chi phí dự phòng	0	(2.950.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.246.084.487	133.280.894.044
Chi phí khác bằng tiền	213.960.517.734	122.401.873.910
	1.564.326.879.521	1.213.442.694.814

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	23.084.882.711	24.448.567.839
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	473.445.455	755.730.546
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.334.622.343	2.500.355.810
Thu nhập khác	16.274.764.122	2.365.711.272
	42.167.714.631	30.070.365.467

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.185.942.061.885	631.130.749.304
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	4.061.012.360	233.277.683.739
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	0	2.680.657.030
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.181.881.049.525	395.172.408.535
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.007.299.686	5.007.299.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.035	79



Điều chỉnh lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024; và Hội đồng quản trị thông qua tăng vốn điều lệ của Công ty từ 31.004.996.160.000 đồng lên thành 50.072.996.860.000 đồng theo Nghị quyết số 4624/NQ-BSR phê duyệt ngày 07 tháng 11 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	631.130.749.304	631.130.749.304
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	233.277.683.739	1.665.226.302
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	2.680.657.030	0
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	395.172.408.535	629.465.523.002
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.007.299.686	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	203

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.062.255.292.174	30.660.805.206.469
Công ty Cổ phần-Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	334.809.259	130.288.889
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.534.237.584.928	25.412.609.078.136
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	844.735.463.439	691.379.191.363
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	4.307.795.385.824	4.153.568.690.359
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	274.373.849.278	247.388.319.090
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	546.892.821	1.155.562.123
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	99.189.035.274	79.684.631.275
Công ty TNHH PVChem - Tech	881.720.000	0
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	0	71.042.431.596
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	1.207.289.141
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	0	2.193.880.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	0	336.753.588
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu Khí	50.463.380	0
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	110.087.971	109.090.909



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	79.477.995.666.660	73.747.337.933.202
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.993.450.085.943	2.557.020.166.369
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01-02/97	162.505.996.429	108.924.009.393
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu quốc tế Singapore	21.166.007.569.432	15.883.772.859.898
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	9.066.694.353.854	5.445.547.335.711
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	41.508.229.121.449	43.679.814.564.791
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông - Lô 05-2	1.811.898.486.203	1.716.151.149.670
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông - Lô 05-3	777.010.370.434	655.497.593.713
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	94.849.464.431	158.761.622.410
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.435.211.266.502	1.443.443.455.702
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	365.717.734.640	936.779.213.871
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	350.631.254.235	254.087.516.765
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	315.315.767.403	303.646.239.831
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	145.638.318.034	173.093.007.865
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	79.633.724.667	228.586.683.603
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	66.605.823.718	55.105.183.309
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	41.816.437.600	17.775.542.552
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	26.841.164.993	18.007.990.622
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI THẮNG LONG	10.151.410.000	0
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	12.884.132.809	12.432.593.941
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	8.038.880.102	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	7.290.811.680	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.864.082.672	48.237.387.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	5.023.838.940	17.850.102.480
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM	4.969.154.585	761.020.203
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.981.997.494	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	1.751.600.000	449.818.182
Viện Dầu khí Việt Nam	1.672.272.241	3.402.951.059
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	944.755.524	0
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	889.200.000	2.257.174.960
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	786.223.282	11.063.729.854
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	295.949.962	410.795.221
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	280.000.000	570.878.800
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	295.000.000	854.920.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	224.560.000	0
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	150.000.000	0
Trường Cao đẳng dầu khí	121.000.000	2.760.837.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	722.093.798
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	0	2.520.000.000
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	1.226.930.741
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	0	2.385.450.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	264.049.447
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	5.876.712	799.313.441
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.253.170.908	2.153.750.000
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.864.809.782	0



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.298.469.429.874	3.402.971.759.045
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.670.172.076.906	2.563.466.081.355
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	109.235.335.217	115.851.382.244
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	470.090.343.390	669.101.850.561
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	28.649.308.699	38.697.943.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	183.218.189	20.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	18.556.846.599	14.536.927.022
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.219.700.160	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	0	933.880.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	362.600.714	363.693.875
Trả trước nhà cung cấp	137.643.679.580	91.867.874.897
Tổng Công ty CP vận tải dầu khí	6.483.351.701	10.911.469.884
Tổng Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.273.317.978	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.969.438.057	28.538.580.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	15.793.827.660	6.140.660.951
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.176.906.670	6.529.682.356
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	9.899.555.712	12.991.672.608
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	52.910.864.846	25.835.291.371
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	136.416.956
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	0	89.100.000
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	0	694.999.833
Phải thu khác	37.942.093.700	25.257.056.713
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	16.243.664.430	3.051.874.010
Tập đoàn Công Nghiệp- Năng lượng Quốc gia Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	0	296.753.433
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	0	210.000.000
Phải trả khác	2.517.186.756	2.292.186.756
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	169.500.000	61.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	77.000.000	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	116.690.114	111.690.114
Phải trả nhà cung cấp	6.649.857.798.618	10.727.315.222.682
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.073.862.904.921	2.804.726.815.648
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	1.890.530.226.647	6.352.617.547.981
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	1.206.137.578.508	779.256.648.031
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	207.902.302.462	437.345.968.126



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

Phải trả nhà cung cấp (Tiếp theo)	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	66.828.864.595	102.607.014.217
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	51.418.124.750	82.651.118.265
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	30.618.259.462	20.364.362.419
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	21.508.049.676	27.894.645.518
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	15.198.110.372	36.457.018.997
Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	11.329.360.413	9.385.403.540
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI THĂNG LONG	10.963.522.800	0
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	10.748.294.721	9.696.823.850
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.634.101.040	0
Tập Đoàn Công Nghiệp Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	6.659.915.542	14.280.621.981
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	5.674.303.224	0
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	3.220.557.294	0
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia Việt Nam - Lô 01-02	2.490.005.681	5.331.756.562
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	2.068.644.270	2.708.089.940
Viện Dầu khí Việt Nam	746.000.000	2.671.406.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	585.000.000	640.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	301.000.000	394.800.000
Trường Cao đẳng dầu khí	246.600.000	0
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM	188.315.525	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	168.583.707	1.376.258.506
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	779.861.302
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	1.371.947.000
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	1.325.085.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	0	4.319.339.580
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	0	317.136.005
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	0	1.062.720.000
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	0	704.857.091
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	41.238.984	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	0	520.128.000

30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy Bao bì Polypropylene và các tài sản thuê khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Nguyễn Thanh Sơn
 Người lập biểu



Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

